

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét Hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm dịch vụ Phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh; Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm của Đoàn đánh giá ngày 13, 14 tháng 11 năm 2016 tại Trung tâm dịch vụ Phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh và các Báo cáo kết quả thực hiện biện pháp khắc phục ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Trung tâm dịch vụ Phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm dịch vụ Phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh (trụ sở chính và chi nhánh Cần Thơ) thực hiện kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

– Phụ lục 1- tại trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

– Phụ lục 2 - tại chi nhánh Cần Thơ: F6-67, F2-68 đường số 6, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **01/2017/BCT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực (03) năm, kể từ ngày ký.



Điều 3. Trung tâm dịch vụ Phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm dịch vụ Phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục ATTP – Bộ Y tế (đề biết);
- Cục QLCLNL&TS – Bộ NN&PTNT (đề biết);
- Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, KHCN.



Trần Quốc Khánh

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 151 /QĐ-BCT ngày 14 tháng 01 năm 2017)

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
1	Bia; Rượu; Nước giải khát; Sữa; Dầu thực vật; Bánh; Mứt; Kẹo; Sản phẩm chế biến bột và tinh bột.	Định lượng tổng số vi sinh vật	ISO 4833-1: 2013	10CFU/g 1CFU/ml
2		Định lượng Coliforms	ISO 4832: 2006	10 CFU/g 1 CFU/ml
3		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase	ISO 6888-1: 1999 /Amd 1: 2003	10 CFU/g 1 CFU/ml
4		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite	ISO 1521-3:2003	10CFU/g 1CFU/ml
5		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β - glucuronidaza	ISO 16649-2:2001	10CFU/g 1CFU/ml
6		Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> giả định	ISO 7251: 2005	< 0,3 MPN/g < 0,03 MPN/ml
7		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định	ISO 7932: 2004	10CFU/g 1CFU/ml
8		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae	ISO 21528-2: 2004	10CFU/g 1CFU/ml
9		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc.	ISO 21527-1: 2008 ISO 21527-2: 2008	10CFU/g 1CFU/ml
10		Phát hiện Salmonella	ISO 6579: 2002 /Amd 1: 2007	07CFU/ 25g (25ml)
11		Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	ISO 6888-3:2003	< 0,3 MPN/g < 0,03 MPN/ml
12		Định lượng <i>Clostridium pefringens</i> trên đĩa thạch	ISO 7937:2004	10CFU/g 1CFU/ml
13	Bia; Rượu; Nước giải khát.	Xác định hàm lượng Cd, Cu, Fe, Zn	CASE.CT.0028 (Ref. AOAC 999.11)	Cu: 0,01 ppm Cd: 0,01 ppm Zn: 0,02 ppm Fe: 0,01 ppm

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
14	Bánh; Mứt; Kẹo.	Xác định hàm lượng Rhodamine B bằng phương pháp LC/MS/MS	CASE.SK.0031 (LC/MS/MS)	10 ppb
15		Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu họ carbamates bằng LC/MS/MS -Alicarb Sulfone (A_SF) -Methomyl (MTM) -Oxamyl (OXM) -3-hydroxycarbofuran (3HDX_C) -Alicarb (ALIC) -Propoxur (PPX) -Alicarb Sulfoxide (A_SFX) -Carbofuran (CBFR) -Carbaryl (CBR) -Methiocarb (MTOC) -Fenobucarb (FNBC)	CASE.SK.0028/1 (LC/MS/MS)	10 ppb/ 1 chất
16		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cu, Fe và Zn	CASE.CT.0028 (Ref. AOAC 999.11)	Cd: 0,01 ppm Pb: 0,1 ppm Cu: 0,01 ppm Zn: 0,02 ppm Fe: 0,02 ppm
17	Rượu	Xác định hàm lượng SO ₂	CASE.NS.0010/1 (Ref. AOAC 962.16)	2 ppm

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
18	Sữa	Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu họ carbamates bằng LC/MS/MS -Alicarb Sulfone (A_SF) -Methomyl (MTM) -Oxamyl (OXM) -3-hydroxycarbofuran (3HDX_C) -Alicarb (ALIC) -Propoxur (PPX) -Alicarb Sulfoxide (A_SFX) -Carbofuran (CBFR) -Carbaryl (CBR) -Methiocarb (MTOC) -Fenobucarb (FNBC)	CASE.SK.0028/1 (LC/MS/MS)	10 ppb
19		Xác định hàm lượng Ca, Mg, Zn, Cu, Mn, Na và K.	CASE.CT.0037 (Ref. AOAC 985.35)	Ca: 1 ~ 200 ppm Mg: 1 ~ 200 ppm Zn: 0,05 ~ 50 ppm Cu: 0,15 ppm Mn: 0,15 ppm Na: 1 ~ 200 ppm K: 1 ~ 200 ppm
20	Mứt	Xác định hàm lượng SO ₂	CASE.NS.0010/1 (Ref. AOAC 962.16)	2 mg/kg
21	Bột mì	Xác định hàm lượng tro trong bột mì bằng phương pháp trọng lượng.	CASE.CT.0032 (Ref. AOAC 923.03)	
22		Xác định độ ẩm và tổng chất rắn bằng phương pháp trọng lượng.	CASE.CT.0031 (Ref. AOAC 925.10)	